

PHÁT TRIỂN THƯ VIỆN SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI: ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ

Nguyễn Thị Hồng Hạnh¹
Email: hanhnth@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 20/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 08/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.781

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học, thư viện số đóng vai trò nòng cốt trong việc xây dựng xã hội học tập số. Bài viết phân tích thực trạng phát triển thư viện số tại Trường Đại học Mở Hà Nội giai đoạn 2019-2024, dựa trên thiết kế nghiên cứu hỗn hợp. Kết quả cho thấy: (i) tài nguyên số tăng trưởng mạnh mẽ và đa dạng; (ii) mức độ sử dụng thư viện số thường xuyên của sinh viên đạt trên 70%; (iii) năng lực thông tin và kỹ năng tự học được cải thiện rõ rệt; (iv) thư viện trở thành điểm kết nối cộng đồng học tập và chia sẻ tài nguyên giáo dục mở. Nghiên cứu khẳng định thư viện số là động lực chiến lược góp phần hiện thực hóa xã hội học tập số tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

Từ khóa: chuyển đổi số, học liệu mở, học tập suốt đời, xã hội học tập số, thư viện số

I. Đặt vấn đề

Cách mạng công nghệ 4.0 đã và đang tạo ra những thay đổi sâu rộng trong giáo dục đại học trong đó chuyển đổi số (CDS) được coi là xu thế tất yếu. Thư viện với chức năng là trung tâm lưu trữ, cung cấp và lan tỏa tri thức, giữ vai trò cốt lõi trong tiến trình này.

Tại Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU), việc phát triển thư viện số (TVS) không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc, mà còn mang ý nghĩa chiến lược, trở thành động lực thúc đẩy hình thành xã hội học

tập số, nơi mọi người có thể học tập, chia sẻ tri thức mọi lúc, mọi nơi.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về TVS, song đa phần mới dừng ở khía cạnh kỹ thuật hoặc quản lý nội bộ; chưa nhiều nghiên cứu đi sâu vào mối quan hệ giữa TVS và xã hội học tập số trong bối cảnh giáo dục mở. Xuất phát từ đó, nghiên cứu này tập trung các mục tiêu chính: Phân tích thực trạng phát triển TVS tại HOU giai đoạn 2019-2024; Đánh giá tác động của TVS đối với người học, giảng viên (GV) và cộng đồng học tập; Làm rõ vai trò thư viện trong xây dựng xã hội học tập số; Đề

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

xuất các giải pháp phát triển bền vững, gắn kết thư viện đại học với chiến lược quốc gia về CDS trong giáo dục.

II. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

Thư viện số: Theo Riva và cộng sự (2017), TVS là tập hợp các dịch vụ và nguồn lực thông tin được quản lý, lưu trữ và truy cập chủ yếu qua môi trường số. TVS không chỉ là số hóa tài liệu mà còn bao gồm hạ tầng kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, dịch vụ người dùng và cơ chế bảo đảm truy cập lâu dài.

Tài nguyên giáo dục mở (OER): Được UNESCO (2019) định nghĩa là các tài nguyên học tập, giảng dạy và nghiên cứu ở dạng số, được chia sẻ với giấy phép mở, cho phép người dùng truy cập, sử dụng, chỉnh sửa và phân phối lại tự do. OER gắn bó mật thiết với TVS đại học mở trong việc bảo đảm công bằng học tập cho người học.

Năng lực thông tin và truyền thông (IL): Theo Hiệp hội Thư viện Đại học và Nghiên cứu Hoa Kỳ (ACRL, 2015), đây là năng lực nhận biết nhu cầu thông tin, truy cập hiệu quả, đánh giá và sử dụng thông tin một cách có đạo đức. TVS đóng vai trò quan trọng trong việc rèn luyện và nâng cao năng lực này cho người học.

Xã hội học tập số: là một xã hội trong đó việc học tập suốt đời được thúc đẩy bởi công nghệ số, mọi người có thể học mọi nơi, mọi lúc thông qua các nền tảng trực tuyến và tài nguyên số. TVS đóng vai trò hạ tầng tri thức, tạo điều kiện để cá nhân và cộng đồng tiếp cận, khai thác và sản xuất tri thức.

2.2. Chuẩn đo lường và khung pháp lý

Các chuẩn quốc tế ISO 2789, ISO 11620 và ISO 16439 đưa ra bộ chỉ số về

nguồn lực, chất lượng dịch vụ và tác động xã hội của thư viện. Tại Việt Nam, Luật Thư viện (2019), Quyết định 206/QĐ-TTg (2021), và Quyết định 1373/QĐ-TTg (2022) đều nhấn mạnh vai trò của công nghệ số và văn hóa đọc trong xây dựng xã hội học tập.

2.3. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, phát triển TVS và OER đã trở thành xu thế tất yếu của giáo dục đại học. Tiêu biểu như MIT OpenCourseWare (2001) với hơn 2.500 học phần trực tuyến miễn phí, được coi là cột mốc mở đầu cho phong trào OER toàn cầu (MIT, 2020). Đại học Harvard đã triển khai hệ thống HOLLIS Digital Repository, cung cấp hàng triệu TLS, phục vụ đồng thời cho đào tạo và nghiên cứu (Harvard Library, 2022). Đại học Mở Vương quốc Anh (OU UK) cũng là hình mẫu điển hình khi gắn TVS với hệ thống đào tạo trực tuyến, đảm bảo người học ở bất kỳ đâu đều có thể tiếp cận học liệu số không giới hạn (Lane, 2012). Các nghiên cứu quốc tế khẳng định rằng TVS và OER là hạ tầng thiết yếu cho việc thúc đẩy học tập mở và học tập suốt đời (UNESCO, 2019).

Tại Việt Nam, việc xây dựng TVS được quan tâm mạnh mẽ từ sau Luật Thư viện 2019 được ban hành và các chương trình CDS quốc gia. Một số trường đại học tiên phong có thể kể đến như Đại học Quốc gia Hà Nội với hệ thống tài nguyên số dùng chung, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh với kho luận văn, luận án điện tử truy cập trực tuyến và Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh với nền tảng học liệu điện tử tích hợp vào hệ thống quản lý học tập. Tuy nhiên, so với các đại học hàng đầu thế giới, TVS ở Việt Nam vẫn còn hạn chế về quy mô cơ sở dữ liệu (CSDL), mức độ mở truy cập và dịch vụ hỗ trợ học tập từ xa (Nguyễn, 2023). Điều này cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục đầu tư, mở rộng và phát triển TVS để đáp ứng

mục tiêu quốc gia về xây dựng xã hội học tập số (Chính phủ, 2022).

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo hướng tiếp cận hỗn hợp nhằm đảm bảo độ tin cậy và chiều sâu của kết quả:

- Khảo sát định lượng: 400 sinh viên (SV) và 50 GV đang học tập và giảng dạy tại Trường, từ tháng 3-5/2025 qua Google form. Dữ liệu khảo sát được xử lý, kiểm chứng độ tin cậy và phân tích theo các phương pháp thống kê mô tả và so sánh nhóm. Kết quả đảm bảo tính nhất quán và phản ánh trung thực hành vi sử dụng TVS của người học.

- Phỏng vấn định tính: 12 cán bộ (quản lý, thư viện, GV) nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả phát triển TVS.

- Dữ liệu thứ cấp: Báo cáo thống kê hàng năm của Thư viện (2019-2024); văn bản chính sách và các số liệu đối chiếu chuẩn ISO 16439.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Quá trình phát triển thư viện số tại Trường Đại học Mở Hà Nội

Trường Đại học Mở Hà Nội là một trong những cơ sở giáo dục đại học tiên

phong ở Việt Nam trong việc xây dựng TVS. Ngay từ những năm 2000, Trường đã triển khai phần mềm Libol 6.0, đặt nền móng cho tiến trình số hóa tài nguyên và hiện đại hóa dịch vụ. Đến năm 2014, HOU chuyển sang mô hình thư viện tích hợp, kết hợp giữa thư viện truyền thống và điện tử thông qua phần mềm Kipos.

Trong giai đoạn gần đây, HOU đẩy mạnh CDS toàn diện, tập trung vào phát triển hạ tầng công nghệ, mở rộng tài nguyên nội sinh và cơ sở dữ liệu quốc tế, vận hành cổng thông tin <http://thuvien.hou.edu.vn> và cung cấp dịch vụ truy cập trực tuyến 24/7. Nhờ đó, HOU đã xây dựng được mô hình TVS hiện đại, ổn định và định hướng “mở”, phù hợp với triết lý giáo dục của trường.

4.2. Cơ sở dữ liệu thư viện

Để đánh giá sự phát triển của TVS HOU, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp một số CSDL tại thời điểm bắt đầu giai đoạn (2019) và thời điểm hiện tại (2024). Bức tranh toàn cảnh này giúp xác định mức độ tăng trưởng của nguồn lực thông tin và thay đổi trong hành vi sử dụng thư viện của người dùng.

Bảng 1. Thống kê nguồn lực Thư viện giai đoạn 2019-2024

Nội dung	Năm 2019	Năm 2024	Tăng (%)
Tài liệu số	3.871	6.226	+60,8%
Học liệu điện tử	210	243	+15,7%
Cơ sở dữ liệu dùng chung	0	06 bộ	Mới bổ sung
Lượt đọc tại chỗ	1.117	79.822	+7045,7%
Lượt mượn TL về nhà	2.734	30.632	+1010,3%
Lượt truy cập TLS	1.580	68.339	4224,6%
Liên kết chia sẻ dữ liệu	0	4 đơn vị	Mới bổ sung

(Nguồn: Báo cáo thống kê Thư viện, Trường Đại học Mở Hà Nội, 2024)

Tóm lại, bối cảnh năm 2024 cho thấy TVS HOU đã có những thay đổi rõ rệt về hạ tầng, tài nguyên phong phú, lượng người dùng đông đảo và hoạt động tích cực. Những số liệu cơ sở này là nền tảng để nhóm phân tích sâu hơn ở phần Kết quả

về các xu hướng thay đổi cũng như đánh giá định lượng tác động của TVS.

4.3. Tăng trưởng tài nguyên và cấu trúc học liệu

Giai đoạn 2019-2024 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của nguồn lực thông

tin Thư viện HOU, với tổng số đầu mục tài liệu số tăng từ 3.871 lên 6.226, tương đương mức tăng hơn 60%. Kết quả này phản ánh hiệu quả của chiến lược số hóa học liệu và mở rộng tài nguyên điện tử mà Nhà trường triển khai nhất quán trong nhiều năm qua.

Cơ cấu tài nguyên (Bảng 2) cho thấy tài liệu nội sinh chiếm tỷ trọng chủ

đạo, trong đó luận văn (50,95%) và khóa luận (14,81%) hợp thành gần hai phần ba tổng kho tài nguyên số. Đây là đặc trưng nổi bật của một cơ sở giáo dục định hướng nghiên cứu ứng dụng và đào tạo sau đại học, đồng thời là nguồn tư liệu quý cho SV, học viên cao học và GV nghiên cứu.

Bảng 2. Cơ cấu các loại tài liệu số

Bộ sưu tập	Năm 2019	Năm 2024	Tỷ lệ (%)
Giáo trình	239	343	5,51%
Sách TK tiếng Việt	891	1.056	16,96%
Sách TK ngoại văn	15	487	7,82%
Bài giảng	13	67	1,08%
Bài trích	0	5	0,08%
Báo, tạp chí	0	4	0,06%
Luận văn	1.799	3.172	50,95%
Khóa luận	846	922	14,81%
Kết quả NCKH	58	137	2,20%
Luận án	8	30	0,48%
Đồ án	2	3	0,05%
Tổng cộng	3.871	6.226	100,00%

(Nguồn: Báo cáo Thư viện, 12/2024)

Bên cạnh nhóm tài liệu nội sinh, nguồn học liệu phục vụ giảng dạy và đào tạo cũng được mở rộng đáng kể. Số lượng giáo trình số tăng từ 239 lên 343 đầu mục, còn sách tham khảo tiếng Việt tăng từ 891 lên 1.056, phản ánh sự đầu tư có trọng tâm cho tài nguyên phục vụ trực tiếp quá trình học tập.

Đặc biệt, sách tham khảo ngoại văn tăng gần 33 lần (từ 15 lên 487 đầu mục), cho thấy khả năng tiếp cận tri thức quốc tế của người dùng HOU đã được cải thiện rõ rệt. Các loại hình học liệu khác như bài giảng, kết quả nghiên cứu khoa học, luận án, đồ án tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng góp phần đa dạng hóa kho tri thức và tăng giá trị học thuật cho thư viện.

Tổng thể, sự gia tăng nhanh cả về quy mô lẫn cơ cấu cho thấy TVS HOU

đang phát triển theo hướng ưu tiên tài nguyên nội sinh kết hợp mở rộng học liệu quốc tế. Tuy nhiên, tỷ trọng tài nguyên số hiện mới chiếm khoảng 20% tổng đầu mục (song chiếm gần 45% lượt sử dụng), thấp hơn mức trung bình 70% của nhiều trường đại học tiên tiến. Điều này cho thấy dư địa phát triển còn lớn, đặc biệt ở mảng ebook và tạp chí điện tử quốc tế, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu trong giai đoạn tới.

4.4. Mức độ sử dụng thư viện số và hành vi truy cập

Hệ thống nhật ký dữ liệu kết hợp với kết quả khảo sát cho thấy mức độ sử dụng TVS tại HOU liên tục tăng trong giai đoạn 2019-2024. Đáng chú ý, đại dịch COVID-19 đã đóng vai trò như một yếu tố thúc đẩy quan trọng, góp phần tăng nhu

cầu học tập và nghiên cứu trực tuyến. Từ đó, hình thành thói quen khai thác thác và sử dụng tài nguyên số một cách thường xuyên trong cộng đồng người dùng.

Bảng 3. Thiết bị và nền tảng số phổ biến

Thiết bị/nền tảng đọc ebook	Tỷ lệ SV (%)
Điện thoại thông minh (smartphone)	90%
Máy tính (PC/laptop)	53%
Máy tính bảng (tablet)	8%
Máy đọc sách chuyên dụng (như Kindle)	5-6%

(Nguồn: Kết quả khảo sát 400 sinh viên, 2024)

Cụ thể, số lượt truy cập TVS tăng từ 1.580 lượt (2019) lên 68.339 lượt (2024). Tỷ lệ SV truy cập ít nhất một lần/tuần cũng tăng mạnh, từ khoảng 35% (2019) lên 72% (2024). Nói cách khác, hiện nay cứ 10 SV thì có hơn 7 thường xuyên khai thác TVS, so với chỉ 3-4 SV cách đây 5 năm. Kết quả này khẳng định TVS đã trở thành một phần không thể thiếu trong hoạt động học tập của SV.

Xét về hành vi truy cập, điện thoại thông minh là thiết bị phổ biến nhất để đọc TLS, được 90% SV sử dụng. Tiếp theo là máy tính cá nhân (53%), trong khi máy tính bảng (8%) và máy đọc sách chuyên dụng (5-6%) chiếm tỷ lệ thấp hơn (Bảng 3). Điều này phản ánh xu hướng học tập di động với ưu thế linh hoạt và thuận tiện.

Hoạt động truy cập diễn ra liên tục, tập trung vào hai khung giờ cao điểm 9-11h và 20-22h, chỉ khoảng 15% lượt truy cập sau 2-3h sáng, phản ánh nhu cầu học tập cá nhân hóa, linh hoạt. Việc TVS vận hành 24/7 đáp ứng hiệu quả đặc điểm này.

Xét theo loại tài nguyên, giáo trình điện tử và luận văn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong lượt truy cập, đặc biệt là các học liệu đại cương và cơ sở ngành. Trong khi đó, tài nguyên quốc tế chủ yếu được GV và

học viên sau đại học khai thác, chiếm hơn 70% lượt truy cập nhóm này.

Có thể nói, mức độ sử dụng TVS tại HOU đã có sự bứt phá mạnh mẽ cả về số lượng truy cập, tần suất sử dụng và sự gắn kết của người dùng. TVS không chỉ là công cụ hỗ trợ học tập mà còn dần trở thành một phần thiết yếu trong đời sống học thuật của SV và GV.

4.5. Nâng cao năng lực thông tin và thúc đẩy học tập suốt đời

Việc phát triển TVS tại HOU nhằm nâng cao năng lực thông tin của người học, hướng đến nền tảng học tập suốt đời. TVS triển khai chuỗi hoạt động định kỳ như hướng dẫn khai thác thông tin, sử dụng thư viện, lồng ghép trong tuần sinh hoạt công dân và các chuyên đề kỹ năng. Qua đó, SV hình thành kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, trích dẫn và sử dụng thông tin học thuật, đồng thời phát triển năng lực tự học bền vững sau tốt nghiệp.

TVS tại HOU cung cấp môi trường thông tin thuận lợi cho giảng dạy và nghiên cứu, với gần 100% GV sử dụng các CSDL điện tử. Việc truy cập nhanh tài liệu khoa học mới góp phần gia tăng công bố khoa học giai đoạn 2019-2024.

Trên phương diện văn hoá học tập, TVS thu hút trên 12.600 người dùng thường xuyên, hình thành cộng đồng học tập số năng động. Chính sách chia sẻ tài nguyên và liên kết với 6 đơn vị giúp mở rộng phạm vi phục vụ ngoài trường. Tỷ lệ SV đọc tài liệu ít nhất 30 phút mỗi ngày tăng từ 40% (2019) lên 65% (2024) phản ánh sự củng cố thói quen tự học.

Về hiệu quả vận hành, chi phí mỗi lượt khai thác TLS thấp hơn tài liệu in, đồng thời giảm tải lưu trữ, tối ưu quản trị và tạo điều kiện tái đầu tư vào các nguồn lực cốt lõi.

Để làm rõ hơn mức độ sử dụng và nhận thức của người học, người dạy đối với TVS, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 400 SV và 50 GV HOU trong giai đoạn 3-5/2024. Kết quả tóm tắt như sau:

Bảng 4. Tóm tắt kết quả khảo sát sinh viên và giảng viên

Chỉ báo khảo sát	Sinh viên (%)	Giảng viên (%)	Ghi chú / Ý nghĩa
Truy cập TVS ≥ 3 lần/tuần	72	68	Mức độ sử dụng thường xuyên
Điểm trung bình năng lực thông tin (thang 1-5)	3,92 ($\pm 0,61$)	4,10 ($\pm 0,54$)	Kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, sử dụng thông tin
Hài lòng với tốc độ truy cập và giao diện	79,5	83,2	Phản ánh chất lượng kỹ thuật và trải nghiệm người dùng
Đánh giá TVS hỗ trợ kỹ năng tự học, tự nghiên cứu	85	91,6	Cho thấy tác động trực tiếp đến hành vi học tập
Đọc tài liệu số ≥ 30 phút mỗi ngày	65	-	Hình thành thói quen tự học bền vững
Sử dụng điện thoại thông minh để đọc TLS	90	-	Thể hiện xu hướng học tập di động (mobile learning)
Đồng ý rằng TVS góp phần thúc đẩy học tập suốt đời	88,9	94,2	Liên hệ trực tiếp với mục tiêu xã hội học tập số

(Nguồn: Kết quả khảo sát người dùng thư viện HOU (3-5/2024))

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ sử dụng TVS của SV và GV HOU đạt mức cao và ổn định, với hơn 70% người dùng truy cập thường xuyên (≥ 3 lần/tuần). Điểm năng lực thông tin trung bình của SV đạt 3,92/5, phản ánh khả năng tương đối tốt trong tìm kiếm và khai thác tài nguyên học thuật số. Đáng chú ý, hơn 85% SV và 90% GV đánh giá rằng việc sử dụng TVS đã giúp họ cải thiện kỹ năng tự học và năng lực nghiên cứu.

Các phân tích định tính qua phỏng vấn 12 cán bộ và GV củng cố kết quả định lượng: “TVS giúp việc dạy và học diễn ra linh hoạt hơn, đặc biệt trong giai đoạn học trực tuyến.” (GV Khoa Du lịch). “Nhờ được hướng dẫn kỹ năng tìm kiếm, SV chủ động hơn trong học tập” (GV Khoa Kinh tế)

Sự kết hợp giữa bằng chứng định lượng và định tính cho thấy TVS không chỉ là công cụ học tập mà còn là môi trường phát triển năng lực học tập suốt

đời, góp phần hình thành cộng đồng học tập số tại HOU.

4.6. Mối liên hệ giữa mức độ sử dụng thư viện số và phát triển xã hội học tập số

Kết quả khảo sát định lượng cho thấy mức độ sử dụng TVS của SV HOU có mối tương quan thuận rõ rệt với năng lực thông tin và thói quen học tập suốt đời. Phân tích thống kê chỉ ra rằng nhóm SV truy cập TVS ít nhất ba lần mỗi tuần có điểm năng lực thông tin trung bình cao hơn 1,2 điểm so với nhóm truy cập dưới một lần/tuần ($p < 0,05$). Mối tương quan này cho thấy tần suất sử dụng TVS không chỉ phản ánh hành vi học tập, mà còn là thước đo mức độ tự chủ, tự định hướng và khả năng học tập suốt đời của người học trong môi trường giáo dục mở.

Ở cấp độ vi mô, việc thường xuyên khai thác tài nguyên số giúp người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin học thuật, đồng thời hình

thành năng lực học tập số yếu tố nền tảng của công dân học tập trong kỷ nguyên số.

Ở cấp độ vĩ mô, mức độ sử dụng TVS phản ánh năng lực học tập số của cộng đồng, thể hiện qua thói quen truy cập, chia sẻ và tái sử dụng tri thức trong không gian số. Khi các hành vi học tập số trở nên phổ biến và mang tính cộng đồng, nền tảng xã hội học tập số được hình thành nơi tri thức được lưu chuyển, cộng tác và phát triển liên tục.

Riêng tại HOU, kết quả nghiên cứu khẳng định TVS là mắt xích kết nối giữa “cá nhân học tập - cộng đồng học tập - xã hội học tập số”. Việc người học thường xuyên truy cập, khai thác và chia sẻ tài nguyên học thuật không chỉ nâng cao năng lực cá nhân, mà còn góp phần xây dựng cộng đồng học tập mở rộng, phù hợp với triết lý “mở - học suốt đời - học mọi lúc, mọi nơi” của Nhà trường. Nói cách khác, TVS HOU không chỉ là một công cụ phục vụ học tập, mà là hạ tầng tri thức cốt lõi của xã hội học tập số trong mô hình giáo dục mở.

4.7. Liên kết cộng đồng học tập và tài nguyên giáo dục mở

Một trong những giá trị nổi bật của TVS HOU là khả năng mở rộng kết nối cộng đồng học tập vượt ra ngoài phạm vi Nhà trường. Đến năm 2024, Thư viện đã ký kết hợp tác với 4 thư viện đại học và 2 cơ quan thông tin trong nước, triển khai hiệu quả cơ chế chia sẻ tài liệu và hỗ trợ liên thư viện. Nhờ đó, SV có thể tiếp cận học liệu ngoài phạm vi sở hữu của HOU, đồng thời đóng góp tài nguyên cho các đối tác.

Về tài nguyên mở, HOU đã số hóa và chia sẻ hơn 1.500 giáo trình trên cổng OER cho phép tải và sử dụng tự do, phần còn lại mở giới hạn trong nội bộ để đảm bảo bản quyền. Đây là bước đi chiến lược

trong việc lan tỏa tri thức đến cộng đồng học tập rộng lớn. Ngoài cung cấp học liệu, TVS HOU còn phát triển không gian trực tuyến cho người học tương tác và trao đổi, qua đó hình thành cộng đồng học tập số.

Tóm lại, TVS HOU không chỉ đáp ứng nhu cầu nội bộ mà còn đóng vai trò là công kết nối tri thức, góp phần thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận học tập, thu hẹp khoảng cách tri thức giữa trung tâm và địa phương, hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội học tập số.

V. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu chỉ ra rằng việc phát triển TVS tại HOU không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ bạn đọc, mà quan trọng hơn, đã trở thành một động lực thúc đẩy xã hội học tập số. TVS đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong Nhà trường và cộng đồng, thể hiện qua các khía cạnh: Tài nguyên thông tin số của HOU tăng trưởng mạnh cả về quy mô lẫn đa dạng loại hình; SV và GV HOU sử dụng TVS ngày càng thường xuyên, gắn kết chặt chẽ với hoạt động học tập suốt đời; Các chương trình OER và liên kết cộng đồng học tập do HOU triển khai đang mở rộng ảnh hưởng tích cực ra xã hội; Việc đánh giá tác động theo khung ISO 16439 cho thấy TVS HOU đã góp phần rõ rệt vào nâng cao năng lực thông tin, cải thiện hiệu quả học tập, nghiên cứu, thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và các phân tích thảo luận, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị chính sách và thực tiễn nhằm tiếp tục phát huy vai trò của TVS, không chỉ tại HOU mà cho các trường đại học khác và hệ thống giáo dục nói chung: (i) mở rộng đầu tư tài nguyên số quốc tế kết hợp số hóa học liệu nội sinh; (ii) tích hợp TVS với hệ thống quản lý học tập LMS để

gắn kết trực tiếp với quá trình dạy và học; (iii) đưa năng lực thông tin thành học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo; (iv) thúc đẩy liên kết TVS toàn quốc và tham gia sâu vào mạng lưới OER quốc tế.

Trong kỷ nguyên số hiện nay, xây dựng xã hội học tập số là mục tiêu chiến lược của giáo dục Việt Nam. Những động lực như TVS cần được phát huy tối đa. Chúng tôi tin rằng với nỗ lực đồng bộ từ cấp trường tới cấp quốc gia, cùng sự hợp tác chia sẻ giữa các bên, mô hình TVS kiểu HOU sẽ không ngừng được hoàn thiện và nhân rộng, góp phần đưa việc học tập suốt đời thành một văn hóa phổ quát trong xã hội, giúp Việt Nam tiến bước vững chắc vào nền kinh tế tri thức của thế kỷ 21.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Association of College & Research Libraries (ACRL). (2015). *Framework for information literacy for higher education*. American Library Association. <https://www.ala.org/acrl/standards/ilframework>
- [2]. Báo cáo thống kê Thư viện HOU. (2019-2024). Hà Nội: Trường Đại học Mở Hà Nội. (Tài liệu nội bộ).
- [3]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2021). *Quyết định số 206/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình CDS ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*. Hà Nội.
- [4]. Chính phủ. (2022). *Quyết định số 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030*. Hà Nội.
- [5]. Good, J. (2021). *OECD digital education outlook 2021: Pushing the frontiers with artificial intelligence, blockchain and robots*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/589b283f-en>.
- [6]. Harvard Library. (2022). *HOLLIS: Harvard Library catalog*. Harvard University. <https://library.harvard.edu>.
- [7]. International Organization for Standardization (ISO). (2014). *International library statistics and assessment standards* (ISO 2789, ISO 11620, ISO 16439). ISO. <https://www.iso.org>.
- [8]. Lane, A. (2012). Open education and the need for a learning culture. In D'Antoni, S. & Santos, A. (Eds.), *Open Educational Resources and Change in Higher Education: Reflections from Practice* (pp. 45-54). UNESCO.
- [9]. Luật Thư viện. (2019). Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [10]. Massachusetts Institute of Technology (MIT). (2020). *MIT OpenCourseWare 20th Anniversary Report*. MIT OpenCourseWare. <https://ocw.mit.edu>.
- [11]. Nguyễn, T. T. N. (2023). Thư viện Trường Đại học Mở Hà Nội phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong kỷ nguyên số. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 545, 9-2023. <http://vanhoanghethuat.vn/thu-vien-truong-dai-hoc-mo-ha-noi-phuc-vu-cong-tac-dao-tao-va-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-k-nguyen-so.htm>.
- [12]. Riva, P., Le Boëuf, P., & Žumer, M. (2017). *IFLA library reference model: A conceptual model for bibliographic information*. International Federation of Library Associations and Institutions. https://www.ifla.org/wp-content/uploads/2019/05/assets/cataloguing/frbr-lrm/ifla_lrm_2017-03.pdf.
- [13]. Thủy, T. (2025). *Phát triển thư viện số góp phần xây dựng xã hội học tập và nâng cao năng lực số cho thế hệ trẻ*. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. <https://bvhttdl.gov.vn/phat-trien-thu-vien-so-gop-phan-xay-dung-xa-hoi-hoc-tap-va-nang-cao-nang-luc-so-cho-the-he-tre-20250717085216949.htm>.
- [14]. UNESCO. (2019). *Recommendation on Open Educational Resources (OER)*. Paris: UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000370936>.

DEVELOPING THE DIGITAL LIBRARY AT HANOI OPEN UNIVERSITY: A CATALYST FOR BUILDING A DIGITAL LEARNING SOCIETY

Nguyen Thi Hong Hanh²

Abstract: *In the context of digital transformation in higher education, digital libraries play a central role in building a digital learning society. This paper analyzes the current state of digital library development at Hanoi Open University during the 2019-2024 period, based on a mixed-methods research design. The results reveal that: (i) digital resources have experienced significant growth and diversification; (ii) more than 70% of students use the digital library regularly; (iii) information literacy and self-directed learning skills have markedly improved; and (iv) the library has become a hub for learning communities and the sharing of open educational resources. The study affirms that the digital library is a strategic driver contributing to the realization of a digital learning society in Vietnam and proposes sustainable development solutions for the coming period.*

Keywords: *digital transformation, open educational resources, lifelong learning, digital learning society, digital library*

² Hanoi Open University